

Số: **4763**/BC-BKHCNHà Nội, ngày **13** tháng **12** năm 2023**BÁO CÁO****Kết quả rà soát Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật với
các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan**

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trên cơ sở kết quả tổng kết thi hành Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006, tổng hợp ý kiến, kiến nghị của các Bộ, ngành, địa phương, người dân và doanh nghiệp, kết quả rà soát thường xuyên... Bộ Khoa học và Công nghệ đã tổ chức rà soát các quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật với các Luật có liên quan. Trên cơ sở kết quả rà soát, Bộ Khoa học và Công nghệ báo cáo như sau:

I. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

Bộ Khoa học và Công nghệ đã tổ chức rà soát 04 bộ luật và 100 luật có mối quan hệ với Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, cụ thể:

1. Nhóm các luật, bộ luật có nội dung quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật

Qua rà soát cho thấy có 04 bộ luật và 76 luật có nội dung quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, chia làm 9 nhóm, cụ thể như sau:

a) Nhóm các luật về dân sự gồm Bộ luật Dân sự, Bộ luật Lao động.

b) Nhóm các luật về quy hoạch, kết cấu hạ tầng, xây dựng, nhà ở, công nghiệp gồm Bộ luật hàng hải và 15 luật: (1) Luật Nhà ở, (2) Luật Xây dựng, (3) Luật Quy hoạch, (4) Luật sửa đổi, bổ sung 37 luật liên quan đến quy hoạch, (5) Luật Quy hoạch đô thị, (6) Luật Thủy lợi, (7) Luật Đường sắt, (8) Luật Giao thông đường thủy nội địa, (9) Luật Giao thông đường bộ, (10) Luật Hàng không dân dụng Việt Nam, (11) Luật Điện lực, (12) Luật Viễn thông, (13) Luật Hóa chất, (14) Luật Bưu chính, (15) Luật Kiến trúc.

c) Nhóm các luật về nông nghiệp gồm 07 luật: (1) Luật Đê điều, (2) Luật Lâm nghiệp, (3) Luật Thủy sản, (4) Luật Trồng trọt, (5) Luật Chăn nuôi, (6) Luật Thú y, (7) Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

d) Nhóm các luật về hành chính công gồm 01 luật: Luật Tổ chức Chính phủ.

d) Nhóm các luật về khoa học và công nghệ gồm 06 luật: (1) Luật Công nghệ cao; (2) Luật Khoa học và Công nghệ, (3) Luật Chuyển giao công nghệ, (4) Luật Đo lường; (5) Luật Năng lượng nguyên tử, (6) Luật Công nghệ thông tin.

e) Nhóm các luật về đầu tư, thương mại gồm 08 luật: (1) Luật Đầu tư, (2) Luật Đầu tư công, (3) Luật Phòng, chống thiên tai, (4) Luật Quảng cáo, (5) Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, (6) Luật Quản lý ngoại thương, (7) Luật Giao dịch điện tử, (8) Luật Dầu khí, (9) Luật Thương mại.

g) Nhóm các luật về quốc phòng, an ninh gồm 05 luật: (1) Luật Dự trữ quốc gia, (2) Luật Thủ đô, (3) Luật an toàn thông tin mạng, (4) Luật Cơ yếu, (5) Luật Phòng cháy và chữa cháy.

h) Nhóm các luật về xã hội có 20 luật: (1) Luật Thể dục, thể thao sửa đổi, (2) Luật Giáo dục nghề nghiệp, (3) Luật Trẻ em, (4) Luật Xuất bản, (5) Luật Du lịch, (6) Luật Người khuyết tật, (7) Luật Báo chí, (8) Luật Dược, (9) Luật Thư viện, (10) Luật Điện ảnh, (11) Luật Phòng, chống ma túy, (12) Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia, (13) Luật An toàn, vệ sinh lao động, (14) Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá, (15) Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, (16) Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, (17) Luật An toàn thực phẩm, (18) Luật Tần số vô tuyến điện, (19) Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm, (20) Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

i) Nhóm các luật về tài nguyên, môi trường có 09 luật: (1) Luật Bảo vệ môi trường, (2) Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, (3) Luật Tài nguyên nước, (5) Luật Khoáng sản, (6) Luật Đo đạc và bản đồ, (7) Luật khí tượng thủy văn, (8) Luật Đất đai, (9) Luật Thuế tài nguyên.

k) Nhóm các luật về tư pháp có Bộ luật Hình sự và 05 luật: (1) Luật Cư trú, (2) Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, (3) Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, (4) Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, (5) Luật Căn cước công dân.

2. Nhóm các Luật không có nội dung quy phạm pháp luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật nhưng có liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật

Qua rà soát, có 24 luật mặc dù không có nội dung quy phạm pháp luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật nhưng có liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, cụ thể: (1) Luật Thỏa thuận quốc tế, (2) Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, (3) Luật Doanh nghiệp, (4) Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, (5) Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, (6) Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, (7) Luật Tố cáo, (8) Luật Cạnh tranh, (9) Luật

An ninh mạng, (10) Luật Điều ước quốc tế, (11) Luật Tiếp cận thông tin, (12) Luật Tổ tụng hành chính, (13) Luật Thống kê, (14) Luật Ngân sách nhà nước, (15) Luật Khiếu nại, (16) Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, (17) Luật Doanh nghiệp, (18) Luật Tổ chức Quốc hội, (19) Luật Hải quan, (20) Luật Đấu thầu, (21) Luật Hòa giải ở cơ sở, (22) Luật Xử lý vi phạm hành chính, (23) Luật Thanh tra, (24) Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Nhóm các luật, bộ luật có nội dung vướng mắc, chồng chéo với Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật

Qua rà soát cho thấy, có 5 luật trong tổng số 104 luật có nội dung vướng mắc, chồng chéo với Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, bao gồm: (1) Luật Khoa học và công nghệ, (2) Luật Dự trữ quốc gia, (3) Luật an toàn thực phẩm, (4) Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, (5) Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Nội dung vướng mắc tập trung vào: (1) trình tự thủ tục thẩm định ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan đến đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước, (2) nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, (3) công bố sản phẩm, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy cho sản phẩm, (4) quyền xuất bản, phát hành đối với tiêu chuẩn quốc gia, (5) các khái niệm, thuật ngữ về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, (6) hoạt động của tổ chức chứng nhận sự phù hợp, (7) quyền và nghĩa vụ của tổ chức đánh giá sự phù hợp.

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật được ban hành năm 2006 là dấu mốc quan trọng trong lịch sử xây dựng, phát triển và hoàn thiện pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật của nước ta. Đạo luật này đã thay đổi toàn bộ cấu trúc của hệ thống các văn bản pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật của nước ta, chuyển từ hệ thống các văn bản pháp luật đơn hành, với quy định còn thiếu tính thống nhất và đồng bộ thành một đạo luật chuyên ngành thống nhất, làm nền tảng pháp lý cơ bản để điều chỉnh các vấn đề có liên quan đến tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật của nước ta.

Trên cơ sở kế thừa các quy định của hệ thống văn bản pháp luật trước đây về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật đã được thực tiễn kiểm nghiệm, đồng thời, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm pháp luật của các nước để vận dụng phù hợp với tình hình Việt Nam, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật đã khắc phục được các bất cập tồn tại nhiều năm trong hệ thống văn bản pháp luật, góp phần bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, minh bạch, khả thi, đầy đủ và hiệu quả của hệ thống pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Trong 16 năm triển khai thực hiện, nhìn chung quan hệ giữa Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật có liên quan tương đối ổn định. Các

luật, bộ luật nói riêng và các văn bản quy phạm pháp luật nói chung thường chỉ đề cập đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật như một công cụ để quản lý, điều chỉnh các quan hệ xã hội thuộc lĩnh vực chuyên ngành; không quy định cụ thể về việc xây dựng, công bố, ban hành, áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; các khái niệm, thuật ngữ cơ bản tuân thủ theo Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật nên không tạo ra sự xung đột, chồng lấn với Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật. Ví dụ, tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, “quy chuẩn kỹ thuật” được quy định tại 34 điều, bao gồm 1 chương riêng (Chương VIII. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường, tiêu chuẩn môi trường), các quy định này đều không có sự mâu thuẫn với Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật do quy chuẩn kỹ thuật chỉ được sử dụng như một biện pháp quản lý chuyên ngành (ví dụ khoản 1 Điều 121 quy định “Việc phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phải tuân thủ quy trình, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, môi trường”); còn thẩm quyền, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật (khoản 1 Điều 102).

Tuy nhiên, hiện nay Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật vẫn còn những mâu thuẫn đối với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan cần phải được khắc phục. Sự vướng mắc, chồng chéo này xuất phát từ các nguyên nhân: Một số quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật được ban hành hiện không còn phù hợp với thực tiễn xã hội, nhu cầu hội nhập; các quy định của các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành sau Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật chưa quy định rõ ràng, thống nhất các nội dung liên quan đến tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật dẫn đến những cách hiểu và áp dụng khác nhau; các quy định của các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành sau điều chỉnh các hoạt động, quan hệ xã hội có liên quan đến hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chưa đảm bảo sự đồng bộ, tạo ra thêm những trình tự, thủ tục có sự tương đồng với các trình tự, thủ tục đã được quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật dẫn đến những phản ánh, kiến nghị từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp.

Qua kết quả rà soát, Bộ Khoa học và Công nghệ thấy rằng việc 104 Luật, Bộ luật có các quy phạm liên quan đến tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, trong đó có 5 luật có quy phạm vướng mắc, chồng chéo với các quy phạm quy định trong Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật sẽ tất yếu làm ảnh hưởng đến việc tổ chức thi hành Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật trong thời gian vừa qua.

Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và hệ thống TCVN và QCVN góp phần quan trọng nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, đảm bảo an toàn, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu, hỗ trợ xuất khẩu để

doanh nghiệp vượt qua những thách thức rào cản kỹ thuật trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực cạnh tranh và phức tạp hiện nay, thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, đồng thời là một công cụ quản lý hiện đại, phù hợp với thông lệ quốc tế về quản lý sự phát triển nền kinh tế, hỗ trợ các cơ quan quản lý nhà nước trong việc hoạch định, xây dựng, triển khai hiệu quả các chính sách công và các chương trình mục tiêu quốc gia. Vì vậy, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và giải quyết tốt những bất cập, vướng mắc giữa Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và các luật liên quan là hết sức cần thiết.

Với ý nghĩa và tầm quan trọng của tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật đối với phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo, trong đó, Phụ lục của Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP đã chỉ rõ trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ cần phải sửa đổi, bổ sung Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; kết quả rà soát và quá trình tổng kết thi hành Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật trong thời gian qua, Bộ Khoa học và Công nghệ đề xuất, kiến nghị như sau:

1. Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật là luật cơ bản điều chỉnh các quan hệ về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật phải thực hiện theo quy định của Luật này và các luật khác có liên quan. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật này và luật khác thì thực hiện theo quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật. Đề xuất sửa đổi các nội dung sau đây trong dự thảo Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật để thống nhất, đồng bộ với các Luật có liên quan:

- Sửa đổi nội dung liên quan đến trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành QCVN cho đối tượng bí mật nhà nước để đồng bộ với Luật Dự trữ quốc gia, đồng thời bổ sung các quy định liên quan đến TCVN cho đối tượng bí mật nhà nước.

- Sửa đổi, bổ sung, quy định về hoạt động đánh giá sự phù hợp đảm bảo sự đồng bộ với Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa.

- Sửa đổi quy định về hoạt động xuất bản, phát hành để đồng bộ với Luật Khoa học và Công nghệ.

2. Đối với các các Luật đã có trong Chương trình sửa đổi, bổ sung trong giai đoạn 2022-2024 cần rà soát để sửa đổi, bổ sung đảm bảo thống nhất, đồng bộ với Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; đối với các Luật chưa có trong

Chương trình sửa đổi, bổ sung trong giai đoạn 2022-2024 thì đề nghị sửa đổi trong các giai đoạn tiếp theo 2025-2026:

- Luật An toàn thực phẩm: Sửa đổi nội dung liên quan đến công bố sản phẩm tại các văn bản hướng dẫn luật.

- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy: Sửa đổi nội dung liên quan đến nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn quốc gia (TCVN).

3. Đề nghị các cơ quan thẩm định, thẩm tra các dự án Luật cần đưa nội dung rà soát, đánh giá các Luật có liên quan thành một nội dung chính trong báo cáo thẩm định, thẩm tra. / *lưu*

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó TTCP (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Bộ Tư pháp;
- Các Thứ trưởng;
- Lưu: VT, PC, TĐC.



Huỳnh Thành Đạt

PHỤ LỤC

Kết quả rà soát Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật với các Luật có liên quan

(Kèm theo Báo cáo số/BC-BKHCN ngày ... tháng... năm 2023)



1. Luật Dự trữ quốc gia

a) Nội dung vướng mắc, chồng chéo: Quy định hiện hành về đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật thuộc bí mật nhà nước

Hiện nay, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật chưa có quy định cụ thể về việc xây dựng QCVN cho đối tượng thuộc bí mật nhà nước. Khoản 3 Điều 6 của Luật quy định “Hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phải bảo đảm công khai, minh bạch...”, phù hợp thông lệ quốc tế.

Quy định này chưa rõ ràng, tạo ra những cách hiểu chưa thống nhất với quy định tại Luật Dự trữ quốc gia. Theo khoản 4 Điều 14 Luật Dự trữ quốc gia, Bộ Tài chính có trách nhiệm “Chủ trì, phối hợp với bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia” (không giới hạn xây dựng QCVN đối tượng hàng dự trữ quốc gia thuộc bí mật nhà nước).

Các quy định chưa rõ ràng giữa hai luật dẫn đến thực tiễn hiện nay, trong trường hợp Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Quốc phòng để xây dựng các QCVN cho các đối tượng thuộc bí mật nhà nước (vũ khí, trang bị...), không bảo đảm tuân thủ đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục xây dựng, ban hành QCVN theo quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, cụ thể như sau:

- Điểm r khoản 1 Điều 23 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật được sửa đổi bổ sung tại điểm n khoản 7 Điều 1 Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP quy định Bộ Quốc phòng có trách nhiệm xây dựng, ban hành QCVN đối với “Phương tiện, trang thiết bị quân sự, vũ khí đạn dược, sản phẩm phục vụ quốc phòng, công trình quốc phòng **không thuộc đối tượng bí mật quốc gia**”.

- Theo điểm b khoản 1 Điều 32 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật: “Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc

gia; tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để góp ý về dự thảo...”

- Theo điểm a khoản 1 Điều 36 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm “Thông báo công khai việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật và việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn ít nhất là ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định”.

Việc xây dựng các TCVN, QCVN cho đối tượng thuộc bí mật nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh là hết sức cần thiết nhưng hiện nay, quy định về thẩm quyền, trình tự thủ tục cho các đối tượng này chưa được rõ ràng, cụ thể tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật tạo ra những khó khăn, vướng mắc trong sự phối hợp giữa Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

b) Hướng xử lý

- Đề xuất bổ sung các quy định liên quan về trách nhiệm xây dựng, thẩm định, công bố TCVN (Điều 11), quá trình lập kế hoạch xây dựng TCVN (Điều 14), trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố TCVN (Điều 17), thông báo, phổ biến tiêu chuẩn (Điều 22) Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật của cho các đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước.

- Đề xuất bổ sung các quy định liên quan trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành QCVN (Điều 27), trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố QCVN (Điều 32), sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ QCVN (Điều 35), thông báo, phổ biến tiêu chuẩn (Điều 36) Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định về trình tự xây dựng các QCVN cho các đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước.

2. Luật Khoa học và Công nghệ

Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật được ban hành trước Luật Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động xuất bản, phát hành TCVN tại Điều 21 như sau: “Bộ Khoa học và Công nghệ giữ quyền xuất bản và phát hành tiêu chuẩn quốc gia”.

Điểm b khoản 2 Điều 41 Luật Khoa học và Công nghệ quy định “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đại diện chủ sở hữu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh hoặc cấp cơ sở do mình phê duyệt”.

Thực tế, các Bộ, ngành xây dựng TCVN dựa trên các đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, sử dụng ngân sách nhà nước. Vì vậy, theo quy định tại Luật Khoa học và Công nghệ, các Bộ trưởng là đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với các TCVN, do đó, các Bộ hoàn toàn có quyền trực tiếp xuất bản, phát hành các TCVN do các Bộ trực tiếp xây dựng bằng ngân sách nhà nước (quyền xuất bản, phát hành là một phần của quyền sở hữu theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, việc xuất bản, phát hành các TCVN hiện nay của các Bộ, ngành còn gặp vướng mắc khi phải thông qua Bộ Khoa học và Công nghệ (quy định tại Điều 21 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật). Tình trạng này tạo ra khó khăn trong việc áp dụng và phổ biến các TCVN của các Bộ, ngành.

b) Hướng xử lý

Tại Điều 21 sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định theo hướng phù hợp với quy định tại Luật Khoa học và Công nghệ, giao các Bộ, ngành có quyền xuất bản, phát hành các TCVN do các Bộ tự xây dựng bằng ngân sách nhà nước dành cho khoa học công nghệ, tiêu chuẩn quốc gia được viện dẫn trong các quy chuẩn kỹ thuật được công khai rộng rãi, trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các quy định về bản quyền tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài của các tổ chức ban hành tiêu chuẩn làm căn cứ xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia này để mở rộng phạm vi tiếp cận thông tin về TCVN.

3. Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa

3.1. Về khái niệm “chứng nhận”

a) Nội dung vướng mắc, chồng chéo:

Khoản 6, khoản 7 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định:

“6. Chứng nhận hợp chuẩn là việc xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.

7. Chứng nhận hợp quy là việc xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.”

Khoản 12 Điều 3 Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa quy định *“Chứng nhận là việc đánh giá và xác nhận sự phù hợp của sản phẩm, quá trình sản xuất, cung ứng dịch vụ với tiêu chuẩn công bố áp dụng (gọi là chứng nhận hợp chuẩn) hoặc với quy chuẩn kỹ thuật (gọi là chứng nhận hợp quy)”*.

Như vậy, có thể thấy khái niệm về chứng nhận tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật có sự khác biệt với quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa bởi khái niệm về chứng nhận tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật không bao gồm hoạt động “đánh giá”. Khái niệm chứng nhận tại Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa chính xác và đầy đủ hơn so với Luật Tiêu chuẩn và

Quy chuẩn kỹ thuật vì trên thực tế, việc chứng nhận bắt buộc phải bao gồm hoạt động “đánh giá” trước khi “xác nhận”. Sự chưa thống nhất giữa hai luật gây nên những khó khăn trong quá trình triển khai áp dụng pháp luật.

b) *Hướng xử lý*: Đề xuất sửa đổi các quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật đảm bảo thống nhất với quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa, cụ thể như sau:

“6. Chứng nhận hợp chuẩn là việc đánh giá và xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.

7. Chứng nhận hợp quy là việc đánh giá và xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.”

3.2. Về quyền và nghĩa vụ của tổ chức chứng nhận và tổ chức đánh giá sự phù hợp

a) *Nội dung vướng mắc, chồng chéo*:

Hoạt động đánh giá sự phù hợp bao gồm hoạt động chứng nhận.

Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức chứng nhận sự phù hợp tại Điều 52. Điều 52 chỉ quy định 3 nội dung đối với quyền của tổ chức chứng nhận sự phù hợp và 6 nội dung đối với nghĩa vụ của tổ chức chứng nhận sự phù hợp.

Trong khi đó, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa quy định về quyền của tổ chức đánh giá sự phù hợp tại Điều 19 với 7 nội dung và quy định về nghĩa vụ của tổ chức đánh giá sự phù hợp tại Điều 20 với 10 nội dung. Các quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa mở rộng hơn phạm vi về quyền và nghĩa vụ của tổ chức đánh giá sự phù hợp (bao gồm cả tổ chức chứng nhận sự phù hợp).

Một số quyền và nghĩa vụ của tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa nhưng chưa được quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật như: “Được thanh toán chi phí theo thỏa thuận với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa có nhu cầu đánh giá sự phù hợp hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”; “Từ chối cung cấp thông tin liên quan đến kết quả thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho bên thứ ba, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu”...

Các quy định chưa thống nhất giữa hai luật làm ảnh hưởng đến hoạt động của các tổ chức đánh giá sự phù hợp nói chung và các tổ chức chứng nhận nói riêng, một số quyền lợi của các tổ chức này chưa được đảm bảo, đồng thời, các nghĩa vụ chưa được các tổ chức này thực hiện đầy đủ.

b) Hướng xử lý:

Đề xuất sửa đổi quy định tại Điều 52 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, tách thành 2 điều riêng quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức đánh giá sự phù hợp, đồng thời, mở rộng phạm vi quyền và nghĩa vụ của tổ chức đánh giá sự phù hợp đảm bảo thống nhất với quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa.

4. Luật An toàn thực phẩm

a) Nội dung vướng mắc, chồng chéo:

Theo quy định tại Điều 48 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng phải áp dụng quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm công bố sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và phải đăng ký bản công bố hợp quy tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Luật An toàn thực phẩm hiện không có quy định về tự công bố sản phẩm mà chỉ có quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy thống nhất với quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật (ví dụ khoản 3 Điều 12 quy định “*Thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn phải đăng ký bản công bố hợp quy với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi lưu thông trên thị trường*”).

Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Chương II, Nghị định số 15/2018/NĐ-CP thay thế Nghị định số 38/2012/NĐ-CP hướng dẫn một số điều của Luật An toàn thực phẩm đã bỏ quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy đối với các sản phẩm thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn, thay vào đó các sản phẩm thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn chỉ cần tự công bố sản phẩm là được phép lưu thông trên thị trường. Dù vậy, các biểu mẫu tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP về bản tự công bố sản phẩm, bản công bố sản phẩm đều có đề cập quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng, tiêu chuẩn áp dụng.

Quy định này tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP là không phù hợp với Luật An toàn thực phẩm và chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, tạo ra thêm thủ tục hành chính, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình sản xuất, kinh doanh khi phải thực hiện đồng thời các thủ tục là công bố hợp chuẩn/công bố hợp quy và công bố sản phẩm. Trong quá trình lấy ý kiến đánh giá Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Bộ Khoa học và Công nghệ đã nhận được nhiều ý kiến của các địa phương, bộ, ngành, doanh nghiệp về vấn đề khó khăn, vướng mắc này.

b) Hướng xử lý:

Thủ tục công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy được quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật nhằm đảm bảo chất lượng của sản phẩm, hàng hóa trên thị trường, trong đó bao gồm các sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật An toàn thực phẩm. Vì vậy, việc quy định thêm thủ tục công bố sản phẩm đã tạo ra sự chồng chéo không cần thiết trong việc đảm bảo chất lượng của sản phẩm hàng hóa, gây khó khăn cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến hoạt động quản lý của nhà nước.

Do đó, đề xuất sửa đổi Nghị định 15/2018/NĐ-CP theo hướng không quy định về thủ tục công bố sản phẩm nhằm phù hợp với Luật An toàn thực phẩm và tránh chồng chéo với quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

5. Luật Phòng cháy và chữa cháy

a) Nội dung vướng mắc, chồng chéo:

Khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy năm 2013 sửa đổi, bổ sung Điều 8 Luật Phòng cháy và chữa cháy quy định:

“4. Áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy và chữa cháy:

a) Tiêu chuẩn quốc gia về phòng cháy và chữa cháy được áp dụng bắt buộc;

b) Tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy phải phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phòng cháy và chữa cháy;

c) Bảo đảm tính đồng bộ, tính khả thi của hệ thống tiêu chuẩn được áp dụng”.

Khoản 1 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định “Tiêu chuẩn do một tổ chức công bố dưới dạng văn bản đề tự nguyện áp dụng”. Khoản 1 Điều 23 quy định “1. Tiêu chuẩn được áp dụng trên nguyên tắc tự nguyện. Toàn bộ hoặc một phần tiêu chuẩn cụ thể trở thành bắt buộc áp dụng khi được viện dẫn trong văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật”.

Như vậy, theo quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, việc áp dụng các tiêu chuẩn (bao gồm cả tiêu chuẩn quốc gia) mang tính tự nguyện; một tiêu chuẩn cụ thể trở thành bắt buộc áp dụng chỉ khi được viện dẫn cụ thể trong văn bản quy phạm pháp luật và quy chuẩn kỹ thuật. Nhưng theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy, việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc gia mang tính bắt buộc. Việc quy định các tiêu chuẩn quốc gia về phòng cháy và chữa cháy bắt buộc áp dụng khiến việc xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia này không khác gì so với việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc

gia, trái với nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, tạo ra những khó khăn, vướng mắc của tổ chức, cá nhân trong quá trình áp dụng tiêu chuẩn.

b) Hướng xử lý:

Đề xuất sửa đổi Luật Phòng cháy và chữa cháy đảm bảo thống nhất với quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, theo hướng tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực phòng cháy và chữa cháy mang tính tự nguyện áp dụng, toàn bộ hoặc một phần tiêu chuẩn tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực phòng cháy và chữa cháy cụ thể trở thành bắt buộc áp dụng khi được viện dẫn trong văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật. / 

Đang